

Số: 444/QĐ-CĐSP TW-QTTB

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng của Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 2064/QĐ-BGDĐT ngày 25/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm mẫu giáo Trung ương 3 thành Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15/01/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành điều lệ Trường Cao đẳng;

Căn cứ Công văn số 3469/BGDĐT-CSVC ngày 09/09/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiêu chuẩn, định mức thiết bị chuyên dùng;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục đồ dùng- đồ chơi- thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 27/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về Danh mục thiết bị tối thiểu dạy nghề kỹ thuật chế biến món ăn;

Xét đề nghị của Phòng Quản trị - Thiết bị;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị chuyên dùng .

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng Phòng Quản trị - Thiết bị, các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
CAO ĐẲNG
SƯ PHẠM TRUNG ƯƠNG
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
ThS. NGUYỄN NGUYỄN BÌNH

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 444 /QĐ/CĐSP.TW-QTTB ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng
Trường Cao đẳng Sư Phạm Trung Ương TP. Hồ Chí Minh)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết (100 chỗ ngồi)	Phòng	12		
	Mỗi phòng bao gồm:				
1.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
1.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 150 inch	
1.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
1.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch tùy theo số lượng máy tính thực tế
1.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
1.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
1.7	Bàn ghế (đủ cho 100 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	100	Bộ bàn ghế ≥ 3 chỗ ngồi Vật liệu: Gỗ, khung thép	Theo tiêu chuẩn của Thông tư 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT
1.8	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
1.9	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
2	Phòng học lý thuyết (60 chỗ ngồi)	Phòng	22		
	Mỗi phòng bao gồm:				
2.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
2.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
2.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
2.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
2.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
2.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
2.7	Bàn ghế (đủ cho 60 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	60	Bộ bàn ghế ≥ 3 chỗ ngồi hoặc ghế gấp liền bàn (tùy theo nhu cầu phòng học)	Theo tiêu chuẩn của Thông tư 26/2011/TTLT-BGDĐT-BKHCN-BYT
2.8	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
2.9	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
3	Phòng học Tiếng Anh	Phòng	7		
	Mỗi phòng bao gồm:				
3.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
3.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
3.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
3.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
3.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
3.6	Máy vi tính sinh viên	Bộ	40		
3.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
3.8	Bàn ghế (đủ cho 40 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	40	Bộ bàn ghế 1 chỗ ngồi. Vật liệu: mặt bàn, mặt ghế bằng gỗ tự nhiên; chân bàn, chân ghế bằng sắt (thép).	Tùy theo nhu cầu thực tế có thể trang bị bàn ghép
3.9	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
3.10	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
3.11	Tủ hồ sơ	Cái	2		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4	Phòng tập dạy	Phòng	3		
	Mỗi phòng bao gồm:				
4.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm và nhu cầu tập dạy ở mỗi phòng sẽ trang bị màn chiếu-máy chiếu hoặc bảng tương tác thông minh
4.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
4.3	Bảng tương tác thông minh (kèm máy chiếu gắn)	Bộ	1	Màn hình ≥ 76 inch	
4.4	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
4.5	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
4.6	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
4.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
4.8	Bàn ghế (đủ cho 60 người ngồi, tùy mỗi bộ bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần thiết trang bị cho từng phòng)	Bộ	60		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.9	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.10	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.11	Ti vi	Cái	1	Màn hình phù hợp với diện tích lớp học.	Loại có cấu hình phù hợp tại thời điểm mua sắm
4.12	Máy quay phim	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.13	Máy cassette	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
4.14	Tủ đựng đồ dùng, hồ sơ	Cái	2		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
4.15	Đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học cho ngành GDMN	Bộ	1		Trang bị theo nhu cầu thực tế (danh mục theo Thông tư 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 về <i>Danh mục đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non</i>)
5	Phòng máy vi tính	Phòng	3		
	Mỗi phòng bao gồm:				
5.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
5.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
5.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm ≥ 240 W	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
5.4	Thiết bị mạng	Bộ	2	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
5.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình văn phòng tại thời điểm mua sắm
5.6	Máy vi tính sinh viên	Bộ	35		
5.7	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
5.8	Bàn vi tính và ghế ngồi sinh viên	Bộ	35	Kích thước: $\geq$ L1200xW600xH750 (bàn) Vật liệu: gỗ tự nhiên, chân sắt/thép	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
5.9	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
5.10	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
5.11	Máy lạnh	Cái	3		Theo diện tích thực tế của phòng học
6	Phòng học thanh nhạc, học đàn chuyên ngành	Phòng	10		
	Mỗi phòng bao gồm:				
6.1	Đàn piano	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
6.2	Đàn organ	Cái	10		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
6.3	Bàn đựng đàn và ghế ngồi	Bộ	10	Vật liệu: gỗ tự nhiên, chân sắt/thép	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
6.4	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq$ 240W	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
6.5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
6.6	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
6.7	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: Gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
6.8	Máy lạnh	Cái	1		Theo diện tích thực tế của phòng học
7	Phòng học lý thuyết âm nhạc	Phòng	5		
	Mỗi phòng bao gồm:				
7.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
7.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
7.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
7.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
7.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm
7.6	Đàn piano	Cây	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
7.7	Đàn organ	Cây	30		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
7.8	Bàn đựng đàn và ghế ngồi	Bộ	30	Vật liệu: gỗ tự nhiên, chân sắt/thép	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
7.9	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
7.10	Bảng	Cái	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
7.11	Bục giảng	Cái	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
7.12	Máy lạnh	Cái	1		Theo diện tích thực tế của phòng học
8	Phòng tập múa	Phòng	3		
	Mỗi phòng bao gồm:				
8.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
8.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 100 inch	
8.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
8.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
8.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
8.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
8.7	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
8.8	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
8.9	Ti vi	Cái	1	Màn hình phù hợp với diện tích lớp học.	Loại có cấu hình phù hợp tại thời điểm mua sắm
8.10	Máy casstte	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
8.11	Tủ đựng đồ dùng	Cái	2		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
9	Phòng thực hành mỹ thuật	Phòng	3		
	Mỗi phòng bao gồm:				
9.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
9.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
9.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
9.4	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
9.5	Máy vi tính giáo viên	Bộ	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm
9.6	Bàn ghế giáo viên	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế). Vật liệu: Gỗ tự nhiên	
9.7	Bảng	Bộ	1	Bảng từ hoặc bảng viết phấn	Theo diện tích thực tế của phòng học và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
9.8	Bục giảng	Bộ	1	Vật liệu: gỗ tự nhiên.	Theo diện tích thực tế của phòng học
9.9	Giá vẽ	Cái	30	Giá vẽ tranh đa năng, có thể tự điều chỉnh độ cao thấp. Vật liệu: gỗ /sắt/thép	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
9.10	Tủ, kệ	Cái	3	Chất liệu: Gỗ tự nhiên/ sắt	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
9.11	Máy đọc vật thể	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
10	Phòng hội trường	Phòng	2		
	Mỗi phòng bao gồm:				
10.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
10.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường ≥ 200 inch	Theo diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
10.3	Hệ thống âm thanh sân khấu	Bộ	1	Tăng âm >240W	Bao gồm: Loa, mixer, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
10.4	Hệ thống ánh sáng sân khấu	Bộ	1		Lắp đặt hệ thống đèn đủ ánh sáng tùy diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
10.5	Thiết bị mạng	Bộ	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
10.6	Máy vi tính	Bộ	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm
10.7	Bàn để máy vi tính	Bộ	1	Kích thước: L1200xW600xH750	
10.8	Bục phát biểu	Cái	1	Kích thước: D600xW800x H1200 Kích thước: Gỗ tự nhiên	
10.9	Tủ đựng thiết bị điều khiển	Cái	1		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
10.10	Bục đặt tượng Bác	Cái	1	Kích thước: D600xW800x H1200 Kích thước: Gỗ tự nhiên	
10.11	Bàn ghế (đủ cho 300 người ngồi, tùy mỗi loại bàn ghế có bao nhiêu chỗ ngồi mà tính số lượng cần trang bị)	Cái	300	Kích thước: L1200xW600xH750 (bàn); L370xW345xH600 (ghế).	Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
10.12	Hệ thống máy lạnh	Bộ	1		Theo diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
11	Phòng truyền thống	Phòng	2		
	Mỗi phòng bao gồm:				
11.1	Máy chiếu	Chiếc	1	Cường độ ánh sáng ≥ 3000 Ansi Lumens	
11.2	Màn chiếu	Chiếc	1	Màn chiếu treo tường 120 inch	
11.3	Hệ thống âm thanh	Bộ	1	Tăng âm $\geq 240W$	Bao gồm: Loa, amply, giá đỡ loa, micro không dây, micro có dây, tủ đựng và các phụ kiện đồng bộ hệ thống
11.4	Thiết bị mạng	Cái	1	≥ 4 cổng	Cổng switch theo số lượng máy tính thực tế
11.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Cái	1		Loại có cấu hình phổ thông tại thời điểm mua sắm
11.6	Bàn họp hình oval và 50 ghế	Bộ	1	Chất liệu: Gỗ tự nhiên	Theo diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
11.8	Bục phát biểu	Cái	1	Kích thước: D600xW800x H1200 Chất liệu: Gỗ tự nhiên	
11.9	Bục đặt tượng Bác	Cái	1	Kích thước: D600xW800x H1200 Chất liệu: Gỗ tự nhiên	

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
11.10	Micro phòng họp để bàn	Bộ	20		Theo nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
11.11	Máy lạnh	Bộ	3		Theo diện tích thực tế của phòng hội trường và nhu cầu thực tế tại thời điểm mua sắm
12	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác đào tạo của Khoa Dinh dưỡng Công đồng	Phòng	1		
	Mỗi phòng bao gồm:				
12.1	Hệ thống bếp	Cái	1	Hệ thống Bếp gồm ≥ 5 bếp gaz và 5 bình gaz	Phục vụ cho các môn học thực hành về nấu nướng
12.2	Bàn chế biến thức ăn	Cái	4	Chất liệu: Inox	
12.3	Tủ kệ đựng đồ dùng	Cái	4	Chất liệu: Gỗ tự nhiên/Inox	
12.4	Tủ lạnh	Cái	1	Dung tích: ≥ 300 lít	Để trữ thực phẩm
12.5	Tủ đông	Cái	1	Dung tích: ≥ 200 lít	
13	Máy móc, thiết bị phục vụ công tác chuyên môn khác				
13.1	Máy in khổ A3	Cái	3	Công nghệ in: Laser. Tốc độ in: ≥ 50 trang/ phút.	Phục vụ in văn bản, chứng chỉ của Phòng Đào tạo, in sổ sách kế toán của Phòng Kế hoạch - Tài chính, và Trường MNTH
13.2	Máy in khổ A4	Cái	1	Công nghệ in: Laser. Tốc độ in: ≥ 25 trang/ phút. Chức năng in 2 mặt	Phục vụ in bảng điểm, kế hoạch của Phòng Đào tạo
13.3	Máy photocopy	Cái	3		Dùng để in sao đề thi của Phòng Khảo thí & ĐBCL, in sao văn bản cho phòng văn thư và trường MGTH.

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
13.4	Máy scan	Cái	2		Dùng cho phòng Văn Thư scan văn bản đi đến, Phòng KHTC scan chứng từ thanh toán dịch vụ công.
14	Trường Mầm non thực hành				
I	Đồ dùng - đồ chơi - thiết bị dạy học tối thiểu cho ngành GDMN				
14.1	Nhóm trẻ 12 - 24 tháng tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	2		Trang bị theo nhu cầu thực tế (Danh mục theo Thông tư 01/VBHN-BGDDT ngày 23/03/2015 về Danh mục đồ dùng- đồ chơi- thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non)
14.2	Nhóm trẻ 24 - 36 tháng tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	2		
14.3	Lớp mẫu giáo 3-4 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 30 trẻ)	Bộ	3		
14.4	Lớp mẫu giáo 4-5 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 35 trẻ)	Bộ	2		
14.5	Lớp mẫu giáo 5-6 tuổi (tính cho 1 lớp với số lượng 35 trẻ)	Bộ	2		
II	Thiết bị và đồ chơi ngoài trời cho giáo dục mầm non				
14.1	Con vật nhún di động, lò xo, khớp nối				Định mức quy định là tối đa, tùy theo nhu cầu thực tế, diện tích của trường để mua sắm đồ chơi ngoài trời cho phù hợp.
14.2	Xích đu (sàn lắc, đu treo)				
14.3	Cầu trượt (đơn, đôi)				
14.4	Đu quay (không ray, có ray)				
14.5	Bập bênh (đòn đơn, đế cong)				
14.6	Cầu thăng bằng (cố định, dao động)				
14.7	Thang leo				
14.8	Nhà leo				

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Đặc tính kỹ thuật cơ bản của thiết bị	Ghi chú
14.9	Bộ vận động đa năng (thang leo, cầu trượt, ống chui				

TPHCM, ngày .15. tháng .9... năm 2020

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Th. S. Nguyễn Nguyên Bình